

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG



MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 405/QĐ-ĐHHL ngày 04 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long)*

Tên chương trình : Giáo dục Tiểu học

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Giáo dục Tiểu học

Loại hình đào tạo : Chính quy

Quảng Ninh – 2024

MỤC LỤC

<u>I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</u>	2
<u>1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo</u>	2
<u>1.2. Thông tin chung</u>	2
<u>1.3. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường Đại học Hà Long</u> ..	3
<u>1.4. Sứ mạng và tầm nhìn của khoa Sư phạm</u>	8
<u>1.4.1. Sứ mạng</u>	8
<u>1.4.2. Tầm nhìn</u>	9
<u>1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)</u>	9
<u>1.5.1. Mục tiêu chung</u>	9
<u>1.5.2. Mục tiêu cụ thể</u>	9
<u>1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)</u>	10
<u>1.7. Triển vọng nghề nghiệp</u>	13
<u>1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp</u>	13
<u>1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập</u>	13
<u>1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá</u>	16
<u>1.11. Hệ thống tính điểm</u>	27
<u>II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY</u>	28
<u>2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy</u>	28
<u>2.2. Danh sách các học phần</u>	29
<u>2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</u>	35
<u>2.4. Kế hoạch giảng dạy</u>	41
<u>2.5. Mô tả các học phần</u>	46

PHẦN 1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Giáo dục Tiểu học được xây dựng lần đầu năm 2020, thuộc quản lý chuyên môn của Khoa Sư phạm (thành lập theo Quyết định số 177/QĐ-ĐHHL ngày 26 tháng 2 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long). Chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu là đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học toàn diện cả về chuyên môn nghiệp vụ lẫn phẩm chất đạo đức, năng lực nghề nghiệp.

CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học trình độ Đại học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 39/2006/QĐ-BGD&ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định xây dựng chương trình chuyển đổi từ niên chế sang học chế tín chỉ của trường Đại học Hạ Long và tham khảo các chương trình cùng ngành của các trường đại học trong và ngoài nước.

CTĐT được thiết kế với 128 tín chỉ bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó, chương trình xây dựng các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo lộ trình hợp lý, khoa học nhằm tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên có thể hoàn thành hiệu quả kế hoạch học tập với đầy đủ kiến thức, kỹ năng phục vụ cho công tác giảng dạy sau khi tốt nghiệp. Trường Đại học Hạ Long với bề dày truyền thống hơn 65 năm xây dựng và phát triển ngành Sư phạm, đáp ứng đầy đủ điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu. CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học chắc chắn sẽ nhận được những phản hồi tích cực từ phía người học và đơn vị sử dụng lao động.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được trình bày ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Thông tin chung về CTĐT

STT	Nội dung	
1	Tên gọi chương trình	Giáo dục Tiểu học
2	Trình độ đào tạo	Đại học
3	Ngành đào tạo	Giáo dục Tiểu học
4	Mã ngành	7140202
5	Loại hình đào tạo	Chính quy tập trung
6	Tên văn bằng	Cử nhân Giáo dục Tiểu học
7	Thời gian đào tạo	4 năm
8	Số tín chỉ	128
9	Khoa quản lý, tổ chức giảng dạy	Khoa Sư phạm, Trường Đại học Hạ Long
10	Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt

1.3. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường Đại học Hạ Long

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Quảng Ninh và cả nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Hạ Long trở thành một trong những cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng có uy tín, đặc biệt là có vị thế hàng đầu trong cả nước về đào tạo nhân lực thuộc lĩnh vực du lịch và ngôn ngữ.

Triết lý giáo dục: "Học đi đôi với hành, học để làm người, học để thành công"

Tư tưởng có tính chất kim chỉ nam, định hướng mọi hành động, hoạt động giáo dục của Nhà trường là: "Học đi đôi với hành, học để làm người, học để thành công". Triết lý này là quan niệm nền tảng mà đội ngũ cán bộ, giảng viên, người lao động và đội ngũ sinh viên cần tuân theo để đạt mục tiêu đào tạo, để người học đạt chuẩn đầu ra của ngành học, sau khi tốt nghiệp thành công trong cuộc sống; để Nhà trường hoàn thành sứ mạng được giao, đạt được tầm nhìn mong muốn, tạo lập được các giá trị cốt lõi: Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn.

Giá trị cốt lõi: “Chất lượng, Sáng tạo, Nhân văn”

Những giá trị được Trường Đại học Hạ Long xây dựng, bảo vệ và phát triển trở thành nền tảng định hướng mọi hoạt động là:

Chất lượng (CV1): Trường Đại học Hạ Long luôn đặt chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học lên hàng đầu trong mọi hoạt động xây dựng và phát triển của Nhà trường. Mọi sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường đều phục vụ một cách hiệu quả cho xã hội, vì lợi ích cộng đồng, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

Sáng tạo (CV2): Động lực phát triển của Nhà trường là đổi mới, sáng tạo dựa trên kế thừa những thành quả đã đạt được, tiếp thu tri thức, kinh nghiệm của nhân loại, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp. Các thành viên của Nhà trường được khuyến khích theo đuổi các ý tưởng mới, liên tục khám phá, đổi mới, tạo lập sản phẩm mới, giá trị mới đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

Nhân văn (CV3): Các giá trị của Nhà trường được tạo lập trên nguyên tắc tôn trọng con người, tôn trọng các cá nhân và tôn trọng sự khác biệt, tinh thần sẻ chia và hợp tác cùng phát triển.

Triết lý giáo dục của trường ĐHHL được thể hiện cụ thể vào chương trình đào tạo ở bảng 2.

Bảng 1.2. Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL được chuyển tải vào chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Triết lý giáo dục		
			Học đi đôi với hành	Học để làm người	Học để thành công
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương	27			

A1	Bắt buộc	25			
I	Lý luận chính trị - Pháp luật	14			
1	Triết học Mác - Lênin	3	x	x	x
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	x	x	x
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	x	x
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x	x	x
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	x	x	x
6	Pháp luật đại cương	3	x	x	x
II	Ngoại ngữ - Tin học	11			
7	Tiếng Anh 1	2	x	x	x
8	Tiếng Anh 2	2	x	x	x
9	Tiếng Anh 3	2	x	x	x
10	Tiếng Anh 4	2	x	x	x
11	Tin học ứng dụng	3	x	x	x
III	Giáo dục thể chất	3*	x	x	x
12	Giáo dục thể chất 1	1*	x	x	x
13	Giáo dục thể chất 2	2*	x	x	x
IV	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8*	x	x	x
A2	Tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)	2			

14	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	x	x	x
15	Lịch sử văn minh thế giới	2	x	x	x
16	Soạn thảo văn bản	2	x	x	x
B.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99			
I	Kiến thức cơ sở ngành				
<i>I.1</i>	<i>Khối kiến thức bắt buộc</i>				
17	Tâm lí học tiểu học	SP622003	x	x	x
18	Tâm lí học đại cương	SP620001	x	x	x
19	Giáo dục học đại cương	SP620002	x	x	x
20	Giáo dục học tiểu học	SP622005	x	x	x
21	Giáo dục hoà nhập ở trường tiểu học	SP622006	x	x	x
22	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	SP622007	x	x	x
23	Nghiên cứu khoa học trong giáo dục phổ thông	SP622061	x	x	x
24	Tiếng Việt thực hành	SP622009	x	x	x
25	Giáo dục Stem ở tiểu học	SP622013	x	x	x
26	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	SP622014	x	x	x
27	Cơ sở Tự nhiên và Xã hội	SP622012	x	x	x
28	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục - Đào tạo	SP622010	x	x	x
<i>I.2</i>	<i>Khối kiến thức tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 học phần)</i>				

29	Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	SP622011	x	x	x
30	Hoạt động trang trí ở trường tiểu học	SP622015	x	x	x
I.3	<i>Khối kiến thức tự chọn 2 (chọn 1 trong 3 học phần)</i>				
31	Thiết kế và tổ chức trò chơi vận động cho học sinh tiểu học	SP622016	x	x	x
32	Nhảy hiện đại	SP622017	x	x	x
33	Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ	SP622018	x	x	x
II	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>	55			
II.1	<i>Khối kiến thức bắt buộc</i>	49			
34	Nhập môn Xác suất - Thống kê	2	x	x	x
35	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 1	2	x	x	x
36	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 2	2	x	x	x
37	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 3	2	x	x	x
38	Tiếng Việt 1	2	x	x	x
39	Tiếng Việt 2	2	x	x	x
40	Tiếng Việt 3	2	x	x	x
41	Văn học	3	x	x	x
42	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	3	x	x	x
43	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	3	x	x	x
44	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	3	x	x	x

45	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	3	x	x	x
46	Thực hành giải Toán ở tiểu học	2	x	x	x
47	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	3	x	x	x
48	Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	3	x	x	x
49	Giáo dục Âm nhạc ở tiểu học	3	x	x	x
50	Giáo dục Mỹ thuật ở tiểu học	3	x	x	x
51	Giáo dục sức khỏe và thể chất ở trường tiểu học	2	x	x	x
52	Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức ở tiểu học	2	x	x	x
53	Công tác chủ nhiệm lớp và phụ trách Chi đội ở tiểu học	2	x	x	x
II.2	<i>Khối kiến thức tự chọn 1 (Chọn 2 trong 6 học phần)</i>	4			
54	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học	2	x	x	x
55	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	2	x	x	x
56	Dạy học môn Tiếng Việt bậc tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới	2	x	x	x
57	Phát triển năng lực tư duy Toán học cho học sinh tiểu học	2	x	x	x
58	Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng tiếng Anh	2	x	x	x
59	Dạy học Toán ở tiểu học thông qua hoạt động trải nghiệm	2	x	x	x
II.3	<i>Khối kiến thức tự chọn 2 (Chọn 1 trong 5 học phần)</i>	2			
60	Dạy học phát triển năng lực các môn về Tự nhiên và Xã hội	2	x	x	x
61	Dạy học Lịch sử và Địa lí địa phương ở tiểu học	2	x	x	x

62	Giáo dục kĩ năng sống trong nhà trường tiểu học	2	x	x	x
63	Phòng chống xâm hại cho học sinh tiểu học	2	x	x	x
III	<i>Thực tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm</i>	9			
64	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	1	x	x	x
65	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	1	x	x	x
66	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3	1	x	x	x
67	Thực tập Sư phạm I	2	x	x	x
68	Thực tập Sư phạm II	4	x	x	x
IV	<i>Khoá luận hoặc học phần tương đương</i>	8			
IV.1	<i>Khoá luận</i>	8			
IV.2	<i>Học phần thay thế khoá luận</i>	8			
69	Thực hành rèn luyện và phát triển một số kĩ năng dạy học Toán cho giáo viên tiểu học	3	x	x	x
70	Phát triển năng lực thiết kế và hướng dẫn giải bài tập Tiếng Việt ở tiểu học	3	x	x	x
71	Tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học các môn học về Tự nhiên và Xã hội	2	x	x	x
	Tổng khối lượng toàn khoá	128			

1.4. Sứ mạng và tầm nhìn của khoa Sư phạm

1.4.1. Sứ mạng

Khoa Sư phạm – Trường Đại học Hạ Long có sứ mạng đào tạo đội ngũ nhà giáo và cán bộ giáo dục có phẩm chất, năng lực, tư duy đổi mới, biết ứng dụng công nghệ hiện đại; đồng thời tổ chức nghiên cứu, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục các bậc Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT và các lĩnh vực

liên ngành như Văn học, Báo chí, Truyền thông tại Quảng Ninh, khu vực Đông Bắc và cả nước.

Bên cạnh đó, Khoa Sư phạm còn mang trong mình sứ mệnh lan tỏa giá trị văn hóa Việt ra thế giới thông qua hoạt động giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ cho người nước ngoài – một bước đi thể hiện tầm nhìn hội nhập và cam kết đồng hành cùng giáo dục toàn cầu.

1.4.2. Tầm nhìn

Đến năm 2035, Khoa Sư phạm phấn đấu trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và tư vấn giáo dục có uy tín trong cả nước, đặc biệt ở các lĩnh vực Giáo dục Mầm non – Tiểu học – THCS, THPT và ngôn ngữ – truyền thông. Khoa là địa chỉ tin cậy trong phát triển nguồn nhân lực giáo dục chất lượng cao cho tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh phía Bắc, từng bước hội nhập sâu rộng vào không gian học thuật quốc gia và khu vực.

Ngoài ra, Khoa cũng định hướng phát triển trở thành trung tâm đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài tại khu vực Đông Bắc, đóng vai trò như một nhịp cầu văn hóa, góp phần thúc đẩy hợp tác quốc tế và quảng bá hình ảnh đất nước Việt Nam ra thế giới thông qua giáo dục ngôn ngữ.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.5.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành Giáo dục Tiểu học đáp ứng được yêu cầu đổi mới của Giáo dục Tiểu học trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế: có đủ sức khỏe, phẩm chất, đạo đức, bản lĩnh chính trị vững vàng; có kiến thức về khoa học Giáo dục Tiểu học; có kỹ năng nghề nghiệp để thực hiện hiệu quả chương trình Giáo dục Tiểu học; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học vào thực tiễn Giáo dục Tiểu học, đáp ứng được sự phát triển của ngành Giáo dục Tiểu học; chủ động trong giải quyết vấn đề thực tiễn nghề nghiệp và thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể

1.5.2.1. Kiến thức

- PO1: Có kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học giáo dục, khoa học chính trị, pháp luật để vận dụng linh hoạt, hiệu quả vào công việc chuyên môn và cuộc sống.

- PO2: Có kiến thức cơ sở ngành vững vàng, kiến thức chuyên ngành sâu rộng để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học.

1.5.2.2. Kỹ năng

- PO3: Có năng lực thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục ở bậc tiểu học.

- PO4: Có năng lực sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học.

- PO5: Có năng lực giao tiếp sư phạm tốt; có tư duy phản biện, sáng tạo; có năng lực nghiên cứu, làm việc độc lập và hợp tác nhóm..., hỗ trợ đồng nghiệp, gia đình, cộng đồng trong giáo dục học sinh tiểu học và một số kỹ năng bổ trợ khác.

1.5.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PO6: Có sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức thượng tôn pháp luật, tôn trọng bản thân và người khác; yêu người, yêu nghề; có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; có ý thức học tập nâng cao trình độ.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên đạt được chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm như sau:

PLO1: Vận dụng được kiến thức nền tảng của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học giáo dục, khoa học chính trị- pháp luật trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

PLO2: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành trong dạy học nói chung và bồi dưỡng học sinh năng khiếu nói riêng.

PLO3: Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá được các hoạt động dạy học tích hợp.

PLO4: Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá được các hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục hòa nhập.

PLO5: Thiết kế và sử dụng đồ dùng, phương tiện dạy học phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp.

PLO6: Thuyết trình, giao tiếp sư phạm tốt và hợp tác, làm việc theo nhóm hỗ trợ đồng nghiệp, gia đình, cộng đồng và thực hiện tốt một số kỹ năng hỗ trợ khác hiệu quả trong công tác giáo dục học sinh tiểu học.

PLO7: Ứng dụng được kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin và chuyển đổi số vào công việc giảng dạy, đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

PLO8: Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp và trong lĩnh vực chuyên môn, đạt chuẩn năng lực tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

PLO9: Tôn trọng, giữ gìn các giá trị đạo đức nhà giáo, tuân thủ các quy định của pháp luật, sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

PLO10: Chủ động tự học, tự nghiên cứu và khởi nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; chủ động xử lý các tình huống sư phạm phát sinh trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người giáo viên.

Bảng 1.3. Quan hệ giữa mục tiêu (POs) và CĐR của CTĐT (PLOs)

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PO1	x								x	x
PO2		x	x	x	x	x			x	x
PO3		x	x	x	x	x			x	x
PO4							x	x	x	x
PO5						x			x	x
PO6						x			x	x

Bảng 1.4. Đối sánh CĐR với Khung trình độ quốc gia

PLOs	Kiến thức (KT)					Kỹ năng (KN)						Mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN)			
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
1	x	x				x		x						x	
2	x	x		x			x		x	x		x		x	
3	x	x		x			x		x	x		x	x		x
4	x	x			x										x
5	x								x			x		x	
6						x			x	x		x	x		x
7			x												
8											x				
9												x			
10												x		x	

Bảng 1.5. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ quốc gia Việt Nam, kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ, trách nhiệm
<i>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</i>	<i>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</i>	<i>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</i>
<i>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</i>	<i>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</i>	<i>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</i>
<i>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</i>	<i>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</i>	<i>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</i>
<i>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</i>	<i>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</i>	<i>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</i>
<i>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</i>	<i>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</i>	
	<i>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</i>	

1.7. Triển vọng nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục Tiểu học có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Giáo viên, cán bộ quản lý ở các trường tiểu học, có thể kiêm nhiệm công việc của Tổng phụ trách Đội và Sao nhi đồng.

- Chuyên viên giáo dục tiểu học, cán bộ quản lý ở các Phòng Giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo, ...

- Có thể học thêm để chuyển đổi sang các công việc khác như làm việc ở thư viện, chăm sóc tâm lý học sinh tiểu học, tư vấn giáo dục, nghiên cứu viên tại các trung tâm, viện nghiên cứu, các cơ sở ứng dụng khoa học thuộc lĩnh vực về khoa học giáo dục tiểu học.

- Có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc chuyên ngành Giáo dục Tiểu học trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ theo quy định hiện hành.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Ngoài các tiêu chí chung do Bộ GD&ĐT ban hành, nhà trường còn có các tiêu chí cụ thể được quy định tại Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Hạ Long.

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Các học kì được tổ chức theo quy chế và kế hoạch đào tạo của Trường Đại học Hạ Long.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo của Trường Đại học Hạ Long.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một vấn đề mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm phương pháp giải thích cụ thể bao gồm:

1.9.1.1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)

Giải thích cụ thể là phương pháp, trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu bài học.

1.9.1.2. Thuyết giảng (Lecture)

Giảng viên thuyết trình, diễn giảng và giải thích các nội dung trong bài giảng; sinh viên nghe giảng và ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

1.9.1.3. Trực quan (Intuitive)

Là phương pháp sử dụng những phương tiện trực quan, phương tiện kỹ thuật dạy học trước, trong và sau khi nắm tài liệu mới trong khi ôn tập, củng cố, hệ thống hoá và kiểm tra tri thức, kỹ năng, kỹ xảo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

1.9.2.1. Câu hỏi gợi mở (Inquiry)

Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài tập, vấn đề đặt ra.

1.9.2.2. Giải quyết vấn đề (Problem Solving)

Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và chiếm lĩnh kiến thức, kỹ năng và hình thành năng lực mới thông qua việc giải quyết vấn đề.

1.9.2.3. Học theo tình huống (Case Study)

Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Với phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay các thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm, qua quan sát thực tế và cảm nhận, qua thực hành.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm: thực tế (Field Trip), thực hành, thực tập, và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team).

1.9.3.1. Thực tế, thực hành, thực tập, (Field Trip)

Thông qua các hoạt động thực tế, thực hành, thực tập, sinh viên hiểu được môi trường làm việc, công việc thực tế của trường tiểu học; củng cố kiến thức, hình thành kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1.9.3.2. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các nhóm nghiên cứu giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo trong giáo dục tiểu học. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn sau khi tốt nghiệp.

1.9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu học tập. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp theo chiến lược này gồm có: thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning)

1.9.4.1. Thảo luận (Discussion)

Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

1.9.4.2. Học nhóm (Pear Learning)

Sinh viên được tổ chức thành các nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo, thuyết trình, tập giảng trước các nhóm và giảng viên.

1.9.5. Tự học

Tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học thông qua các bài tập, thiết kế và tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn.

Phương pháp học này chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment).

Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ trong thời gian tự học với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung, kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu. Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 6.

Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy học		PLOs										Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	Dạy trực tiếp											
1	Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x		x		x	
2	Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
II	Dạy gián tiếp											

3	Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
4	Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
5	Học tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
III	Học trải nghiệm											
6	Thực tế, thực hành, thực tập,	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
7	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
IV	Dạy học tương tác											
8	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
9	Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
V	Tự học											
10	Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Chương trình đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (Ongoing/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

1.10.1.1. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá tiến trình gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá thực hành (Project Attendance), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment), báo cáo; kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), kiểm tra viết (Written Exam).

+ *Phương pháp 1: Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)*

Được đánh giá theo các tiêu chí về dự lớp, ý thức học trên lớp, ý thức tự học.

+ *Phương pháp 2: Đánh giá bài tập (Work Assignment)*

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể như Rubric 3.

+ *Phương pháp 3: Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)*

Sinh viên được yêu cầu giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học theo nhóm hoặc cá nhân và trình bày kết quả. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được kiến thức, phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

+ *Phương pháp 4: Đánh giá thực hành (Project Attendance)*

Sinh viên được yêu cầu thực hành cá nhân hoặc làm việc nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và phát triển kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 2.

+ *Phương pháp 5: Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)*

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

+ *Phương pháp 6: Báo cáo (Written Report)*

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

+ *Phương pháp 7: Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)*

Phương pháp đánh giá này sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời được thiết kế sẵn.

+ *Phương pháp 8: Kiểm tra viết (Written Exam)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

1.10.1.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá tổng kết/định kỳ gồm: Kiểm tra viết (Written Exam), kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), đánh giá vấn đáp (Oral Exam), báo cáo (Written Report), đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và đánh giá thực hành (Practices, assignment).

+ *Kiểm tra viết (Written Exam)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá

được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

+ *Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)*

Phương pháp đánh giá này sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời được thiết kế sẵn.

+ *Đánh giá vấn đáp (Oral Exam)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này được thể hiện trong Rubric 5.

+ *Báo cáo (Written Report)*

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

+ *Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)*

Sinh viên được yêu cầu giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học theo nhóm hoặc cá nhân và trình bày kết quả. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được kiến thức, phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

+ *Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)*

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

+ *Đánh giá thực hành (Project Attendance)*

Sinh viên được yêu cầu thực hành cá nhân hoặc làm việc nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và phát triển kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 2.

Bảng 1.7. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)										
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x	x	x	x	x		x	x
4	Đánh giá thực hành (Project Attendance)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

7	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X	X					X	X		
8	Báo cáo (Written Report)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)										
1	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X				X	X	X
2	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X	X					X	X		
3	Đánh giá vấn đáp (Oral Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	Báo cáo (Written Report)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	X	X				X	X	X	X	X
6	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7	Đánh giá thực hành (Project Attendance)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, CTĐT đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Dự lớp	Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp * Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần	Dự đủ, đúng giờ $\geq 80\%$ số tiết trên lớp.	Dự đủ, đúng giờ $\geq 90\%$ số tiết trên lớp.	Dự đủ, đúng giờ 95% số tiết trên lớp.	Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp.	30%
Ý thức học trên lớp	Ý thức học tập kém.	Chưa có ý thức, thụ động trong học tập.	Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trong giờ học.	Ý thức học tập khá tốt, tích cực học tập, trao đổi, thảo luận.	Ý thức học tập tốt, tích cực trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi.	30%
Ý thức tự học	Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao.	Thực hiện từ $\geq 50\%$ các nhiệm vụ học tập giảng viên giao.	Thực hiện từ $\geq 75\%$ các nhiệm vụ học tập giáo viên giao.	Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao.	Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu.	40%

Rubric 2: Đánh giá thực hành (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Tổ chức nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân	Nhiệm vụ phân công của mỗi thành viên chưa rõ ràng, chưa phù hợp với khả năng của họ.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh	20%

	công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	hợp làm việc của nhóm khá tốt.	của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	10%
Thảo luận, nhận xét	Không tham gia thảo luận trong nhóm.	Ít khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Luôn luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến có hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung kiến thức	Không có nội dung hoạt động.	Nội dung không đầy đủ (<50%), kết quả sai, trình tự các bước không hợp lý.	Nội dung đầy đủ (100%). Kết quả còn một số nhầm lẫn, sai sót.	Nội dung đầy đủ (100%). Kết quả đúng, có sử dụng phương tiện hỗ trợ nhưng chưa hợp lý	Nội dung đầy đủ (100%). Trình tự các bước hợp lý, kết quả đúng, sử dụng phương tiện hỗ trợ hợp lý.	20%
Trình bày thuyết minh/tập giảng	Không thuyết minh/thuyết minh không phù hợp.	Trình bày thuyết minh lan man, không đúng trình tự	Thuyết minh phù hợp với nội dung, nhưng còn một số lỗi	Thuyết minh logic, đúng nội dung, giải thích đầy đủ, ít sai sót	Thuyết minh đúng nội dung, chi tiết, rõ ràng, logic, đầy đủ.	15%
Kế hoạch giáo dục	Không có kế hoạch giáo dục hoặc kế hoạch	Kế hoạch giáo dục không đầy đủ, không rõ	Kế hoạch giáo dục đầy đủ, còn lỗi nhỏ về trình bày.	Kế hoạch giáo dục đầy đủ, chi tiết, cấu trúc rõ	Kế hoạch giáo dục đầy đủ, chi tiết và khoa học. Sắp xếp,	15% Nghiên cứu sau

	chưa đầy đủ cấu trúc, nội dung không đúng.	ràng, còn nhiều sai sót.	Nội dung đúng, ghi chú đầy đủ.	ràng, trình bày hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	trình bày hợp lý, sáng tạo, phù hợp thực tiễn	
--	--	--------------------------	--------------------------------	--	---	--

Rubric 3: Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp chưa đúng thời gian quy định. Số lượng bài tập chỉ đạt < 60% số lượng bài tập được giao.	Nộp bài tập đúng thời gian, số lượng bài tập thực hiện < 80%. Số lượng bài tập được giao.	Nộp bài tập đúng thời gian đầy đủ <90% số lượng được giao.	Nộp bài tập đầy đủ 100% số lượng được giao. Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng).	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú...).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, rõ ràng, hợp lý, có một số nội dung chưa chi tiết.	Nội dung bài tập đủ, đúng theo yêu cầu, logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung tương đối phù hợp với yêu cầu, nhưng hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung khá phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	Nội dung rất phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (mở bài, thân bài, kết luận).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu.	25%
Thuyết trình	Bố cục 3 phần không rõ ràng, Trình bày không đầy đủ, logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát	Bố cục chưa rõ ràng, Bài trình bày đầy đủ, logic, vượt quá thời gian quy định. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ,	Bố cục 3 phần rõ ràng, Bài trình bày đầy đủ. thời gian trình bày đúng quy định, giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, đã có sự tương tác với người nghe. Người nghe hiểu và	Bố cục 3 phần rõ ràng, bài trình bày đầy đủ. thời gian trình bày đúng quy định, giọng nói lưu loát, tương tác tốt với người nghe. Người nghe hiểu nội dung trình bày.	Bố cục 3 phần rõ ràng, bài trình bày đầy đủ. thời gian trình bày đúng quy định, giọng nói lưu loát, truyền cảm thu hút sự chú ý của người nghe. Người nghe dễ hiểu nội dung trình bày và kịp theo	25%

	âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	kip theo dõi nội dung trình bày.		đổi nội dung trình bày.	
--	--	---	----------------------------------	--	-------------------------	--

Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam) và Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam):

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Rubric 5: Đánh giá vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp hợp tác. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp hợp tác, nhẹ nhàng, hòa nhã. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe.	Thái độ giao tiếp hợp tác, nhẹ nhàng, hòa nhã. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, phù hợp, dễ hiểu, tự tin. Giọng nói lưu loát, vừa phải, rõ ràng, dễ nghe.	Thái độ giao tiếp hợp tác, nhẹ nhàng, hòa nhã. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, phù hợp, dễ hiểu, rất tự tin. Giọng nói lưu loát, vừa phải, rõ ràng, thu hút, có tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu	Các câu trả lời đúng trọng tâm, rõ ràng, đúng, đủ, ngắn gọn. Thể hiện sự tự tin hiểu biết trong	Các câu trả lời đúng trọng tâm, rõ ràng, đúng, đủ, ngắn gọn. Thể hiện sự tự tin hiểu	80%

		trung vào trọng tâm của câu hỏi.	tự tin trong các câu trả lời.	câu trả lời, nhưng lập luận giải thích một số nội dung chưa thuyết phục.	biết trong câu trả lời, lập luận giải thích hoàn toàn thuyết phục.	
--	--	----------------------------------	-------------------------------	--	--	--

Rubric 6: Đánh giá báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Nội dung kiến thức	Không có hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung chưa đầy đủ theo yêu cầu. còn một số nội dung chưa chính xác, còn nhầm lẫn.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nội dung chưa chính xác, nhầm lẫn.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chính xác, trình tự hợp lý. Giải thích chưa cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chính xác, trình tự hợp lý. Giải thích cụ thể, rõ ràng, thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung	Trình tự trình bày không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu chưa phù hợp với nội dung. Trình bày còn một số lỗi chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Trình tự trình bày nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu khá phù hợp với nội dung. Trình bày còn một số lỗi chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Trình tự trình bày nội dung phù hợp theo yêu cầu, nội dung, cấu trúc rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu phù hợp với nội dung. Không có lỗi chính tả trong trình bày, ghi chú đầy đủ.	Trình tự trình bày nội dung phù hợp theo yêu cầu, nội dung cấu trúc rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu phù hợp với nội dung. Ghi chú đầy đủ, không có lỗi chính tả trong trình bày. Nội dung, hình ảnh trình chiếu phù hợp với nội dung trình bày.	20%

Sản phẩm báo cáo	Không có hoặc thiếu sản phẩm, không đúng nội dung.	Đầy đủ nội dung. Cấu trúc chưa hợp lý. Ghi chú không được thể hiện hoặc không rõ ràng, thiếu một số phần trên sản phẩm.	Đầy đủ nội dung. Cấu trúc khá hợp lý. Ghi chú được thể hiện rõ ràng, đầy đủ. Còn một số lỗi về trình bày.	Đầy đủ nội dung. Cấu trúc hợp lý. Ghi chú được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, vẫn còn một số ít lỗi trình bày.	Đầy đủ nội dung. Cấu trúc rất hợp lý. Ghi chú được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, không còn lỗi trình bày.	20%
------------------	--	---	---	---	---	------------

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	8.5 - 10	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Có sự làm việc nhóm, nhưng trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, rõ ràng.	Có sự làm việc nhóm, mỗi thành viên có trách nhiệm và nhiệm vụ công việc riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Có sự làm việc nhóm, mỗi thành viên có trách nhiệm và nhiệm vụ công việc riêng rõ ràng, phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Có sự làm việc nhóm, mỗi thành viên có trách nhiệm và nhiệm vụ công việc riêng rõ ràng, phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	40%
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	20%

Thảo luận	Không tham gia thảo luận nhóm.	Ít khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không phối hợp, hợp tác với nhóm.	Ít khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Thỉnh thoảng hợp tác, phối hợp với nhóm. Có sự tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Thường xuyên hợp tác, phối hợp với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Luôn luôn hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

1.11. Hệ thống tính điểm

Thực hiện theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Hạ Long.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được thể hiện trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Các khối kiến thức và số tín chỉ

Stt	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng số	Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	27	25	2
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	101	91	10
	Kiến thức cơ sở ngành	29	25	4
	Kiến thức chuyên ngành	55	49	6
	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	17	17	0
Tổng		128		

Trong đó:

- **Khối kiến thức giáo dục đại cương** có tổng 27 tín chỉ bao gồm các học phần bắt buộc thuộc bộ môn Lí luận chính trị - Pháp luật, Ngoại ngữ - Tin học, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng an ninh và các học phần tự chọn: Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới, Soạn thảo văn bản, ... với mục đích giúp sinh viên có sức khỏe, có kiến thức nền tảng đầy đủ về cơ sở khoa học, cần thiết cho các học phần khác trong khối kiến thức chuyên ngành.

- **Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** có tổng 101 tín chỉ bao gồm các khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp (các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp). Trong đó:

+ Kiến thức cơ sở ngành có 29 tín chỉ (25 tín chỉ bắt buộc, 4 tín chỉ tự chọn), gồm các học phần với mục tiêu giúp sinh viên có kiến thức nền tảng về khoa học giáo dục tiểu học

+ Kiến thức ngành có 55 tín chỉ (49 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn), gồm các học phần với nội dung giúp sinh viên có kiến thức chuyên sâu, kỹ năng, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động dạy học - giáo dục học sinh tiểu học.

+ Thực hành, thực tập và tốt nghiệp có 17 tín chỉ, bao gồm các học phần với nội dung giúp sinh viên hình thành phẩm chất, năng lực, kỹ năng cần thiết của người giáo viên tiểu học.

Các khối kiến thức được thiết kế đảm bảo cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Ma trận giữa các khối kiến thức và CDR CTĐT (PLOs)

Stt	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs									
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Kiến thức giáo dục đại cương	27	24.2 %	H	L	L	L	L	L	H	H	H	M
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
	1.1. Kiến thức cơ sở ngành	29	20 %	L	H	H	H	M	H	M	M	H	H
	1.2. Kiến thức chuyên ngành	55	43 %	L	H	H	H	H	H	M	M	H	H
	1.3. Thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp	17	13.3 %	L	H	H	H	H	H	M	M	H	H
Tổng		128	100										

Chú thích: H– Cao, M – Trung bình, L – Thấp

2.2. Danh sách các học phần

Bảng 2.3. Danh sách các học phần

TT	Tên học phần	Mã HP	Số TC	Loại TC		Số tiết	Tín chỉ	
				LT	TH		BB	TC
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương		27	18	9	540		
A1	Bắt buộc		25	16	9	510		
I	Lý luận chính trị - Pháp luật		14	14	0	210		
1	Triết học Mác - Lênin	CB601001	3	3	0	45	x	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CB601002	2	2	0	30	x	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CB601003	2	2	0	30	x	

4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CB601004	2	2	0	30	x	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CB601005	2	2	0	30	x	
6	Pháp luật đại cương	CB601007	3	3	0	45	x	
II	Ngoại ngữ - Tin học		11	2	9	300		
7	Tiếng Anh 1	NN602131	2	0	2	60	x	
8	Tiếng Anh 2	NN602132	2	0	2	60	x	
9	Tiếng Anh 3	NN602133	2	0	2	60	x	
10	Tiếng Anh 4	NN602134	2	0	2	60	x	
11	Tin học ứng dụng	IT601001	3	2	1	60	x	
III	Giáo dục thể chất		3*		3*	90*	x	
12	Giáo dục thể chất 1	CB601022	1*		1*	30*	x	
13	Giáo dục thể chất 2	CB601023	2*		2*	60*	x	
IV	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	CB601024	8*			165*		
A2	Tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		2	2	0	30		
14	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VH602005	2	2	0	30		x
15	Lịch sử văn minh thế giới	SP601001	2	2	0	30		x
16	Soạn thảo văn bản	SP601033	2	1	1	45		x

B.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		99	47	52	2430		
I	Kiến thức cơ sở ngành		29	19	10	585		
I.1	Khối kiến thức bắt buộc		25	17	8	495		
17	Tâm lí học tiểu học	SP622003	3	3	0	45	x	
18	Tâm lí học đại cương	SP620001	2	2	0	30	x	
19	Giáo dục học đại cương	SP620002	2	2	0	30	x	
20	Giáo dục học tiểu học	SP622005	2	1	1	45	x	
21	Giáo dục hoà nhập ở trường tiểu học	SP622006	2	1	1	45	x	
22	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	SP622007	2	1	1	45	x	
23	Nghiên cứu khoa học trong giáo dục phổ thông	SP622061	2	1	1	45	x	
24	Tiếng Việt thực hành	SP622009	2	1	1	45	x	
25	Giáo dục Stem ở tiểu học	SP622013	2	1	1	45	x	
26	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	SP622014	2	1	1	45	x	
27	Cơ sở Tự nhiên và Xã hội	SP622012	2	1	1	45	x	
28	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục - Đào tạo	SP622010	2	2	0	30		
I.2	Khối kiến thức tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 học phần)		2	1	1	45		x
29	Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	SP622011	2	1	1	45		x

30	Hoạt động trang trí ở trường tiểu học	SP622015	2	1	1	45		
I.3	<i>Khối kiến thức tự chọn 2 (chọn 1 trong 3 học phần)</i>		2	1	1	45		x
31	Thiết kế và tổ chức trò chơi vận động cho học sinh tiểu học	SP622016	2	1	1	45		x
32	Nhảy hiện đại	SP622017	2	1	1	45		x
33	Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ	SP622018	2	1	1	45		x
II	Khối kiến thức chuyên ngành		55	32	23	1170		
II.1	<i>Khối kiến thức bắt buộc</i>		49	29	20	1035		
34	Nhập môn Xác suất - Thống kê	SP622019	2	1	1	45	x	
35	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 1	SP622020	2	1	1	45	x	
36	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 2	SP622021	2	1	1	45	x	
37	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 3	SP622022	2	1	1	45	x	
38	Tiếng Việt 1	SP622023	2	1	1	45	x	
39	Tiếng Việt 2	SP622024	2	1	1	45	x	
40	Tiếng Việt 3	SP622025	2	1	1	45	x	
41	Văn học	SP622026	3	2	1	60	x	
42	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	SP622027	3	2	1	60	x	
43	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	SP622028	3	2	1	60	x	

44	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	SP622029	3	2	1	60	x	
45	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	SP622030	3	2	1	60	x	
46	Thực hành giải Toán ở tiểu học	SP622031	2	1	1	45	x	
47	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	SP622032	3	2	1	60	x	
48	Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	SP622033	3	2	1	60	x	
49	Giáo dục Âm nhạc ở tiểu học	SP622034	3	2	1	60	x	
50	Giáo dục Mỹ thuật ở tiểu học	SP622035	3	2	1	60	x	
51	Giáo dục sức khỏe và thể chất ở trường tiểu học	SP622036	2	1	1	45	x	
52	Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức ở tiểu học	SP622037	2	1	1	45	x	
53	Công tác chủ nhiệm lớp và phụ trách Chi đội ở tiểu học	SP622038	2	1	1	45	x	
II.2	<i>Khối kiến thức tự chọn 1 (Chọn 2 trong 6 học phần)</i>		4	2	2	90		
54	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học	SP622039	2	1	1	45		x
55	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	SP622040	2	1	1	45		x
56	Dạy học môn Tiếng Việt bậc tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới	SP622041	2	1	1	45		x
57	Phát triển năng lực tư duy Toán học cho học sinh tiểu học	SP622042	2	1	1	45		x
58	Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng tiếng Anh	SP622043	2	1	1	45		x
59	Dạy học Toán ở tiểu học thông qua hoạt động trải nghiệm	SP622044	2	1	1	45		x

II.3	Khối kiến thức tự chọn 2 (Chọn 1 trong 5 học phần)		2	1	1	45		
60	Dạy học phát triển năng lực các môn về Tự nhiên và Xã hội	SP622045	2	1	1	45		x
61	Dạy học Lịch sử và Địa lí địa phương ở tiểu học	SP622046	2	1	1	45		x
62	Giáo dục kĩ năng sống trong nhà trường tiểu học	SP622048	2	1	1	45		x
63	Phòng chống xâm hại cho học sinh tiểu học	SP622049	2	1	1	45		x
III	Thực tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm		9	0	9	315		
64	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	SP622050	1	0	1	45	x	
65	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	SP622051	1	0	1	45	x	
66	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3	SP622052	1	0	1	45	x	
67	Thực tập Sư phạm I	SP622053	2	0	2	60	x	
68	Thực tập Sư phạm II	SP622054	4	0	4	120	x	
IV	Khoá luận hoặc học phần tương đương		8	0	8	360		
IV.1	Khoá luận		8					
IV.2	Học phần thay thế khoá luận		8					
60	Thực hành rèn luyện và phát triển một số kĩ năng dạy học Toán cho giáo viên tiểu học	SP622055	3	2	1	60	x	
70	Phát triển năng lực thiết kế và hướng dẫn giải bài tập Tiếng Việt ở tiểu học	SP622056	3	2	1	60	x	

71	Tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học các môn học về Tự nhiên và Xã hội	SP622057	2	1	1	45	x	
V	KIẾN THỨC, KĨ NĂNG BỒ TRỢ							
	Viết chữ đẹp; Đọc diễn cảm, thuyết trình, Hùng biện; Cắm hoa; Pha chế; Vẽ; Hùng biện; Bơi; Nhảy; Dẫn chương trình							
	Tổng khối lượng toàn khoá		126	65	61	2970		

2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
Bảng 2.4. Mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT		Mã HP	PLOs									
	Tên học phần		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương											
A1	Bắt buộc											
I	Lý luận chính trị - Pháp luật											
1	Triết học Mác - Lênin	CB601001	H	M	L	L	M	M	L		M	M
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CB601002	M	M				M			M	M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CB601003	M	L				M			M	M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CB601004	M				M	M			M	M
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CB601005	M				M	M			M	M

6	Pháp luật đại cương	CB601007	M	M				M	M			M
II	Ngoại ngữ - Tin học											
7	Tiếng Anh 1	NN602131	L					L		L	L	L
8	Tiếng Anh 2	NN602132	M					M		M	M	M
9	Tiếng Anh 3	NN602133	M					M		M	M	M
10	Tiếng Anh 4	NN602134	M					M		H	M	M
11	Tin học ứng dụng	IT601001		M	M			M			L	M
III	Giáo dục thể chất											
12	Giáo dục thể chất 1	CB601022	M					M			M	M
13	Giáo dục thể chất 2	CB601023	M					M			M	M
IV	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	CB601024	L								M	M
A2	Tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)											
14	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VH602005	M	M				M	L		M	M
15	Lịch sử văn minh thế giới	SP601001	M					M			M	M
16	Soạn thảo văn bản	SP601033	M	M	M	M	L	M	M		L	L
B.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp											
I	Kiến thức cơ sở ngành											

I.1	<i>Khối kiến thức bắt buộc</i>											
17	Tâm lý học tiểu học	SP622003	M	M	M	M	M	M	L	M	L	M
18	Tâm lý học đại cương	SP620001	M	M				M			M	M
19	Giáo dục học đại cương	SP620002	M	M	M	M		L			M	M
20	Giáo dục học tiểu học	SP622005	M		M			M			M	M
21	Giáo dục hoà nhập ở trường tiểu học	SP622006	M	M	M	M	M	M			M	M
22	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	SP622007	M	M	M	H		M	L		H	H
23	Nghiên cứu khoa học trong giáo dục phổ thông	SP622061	L	M			M	M	M		M	H
24	Tiếng Việt thực hành	SP622009		M	L	M	M	M	L	L	L	M
25	Giáo dục Stem ở tiểu học	SP622013	L	L	M	L	M	M	M	L	M	M
26	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	SP622014	L	M	M	M	M	M	L	M	M	M
27	Cơ sở Tự nhiên và Xã hội	SP622012	M	M			M	M	M		M	M
28	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo	SP622010	L	M				M			M	M
I.2	<i>Khối kiến thức tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 học phần)</i>											
29	Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	SP622011	M	M	M	H		H			H	H
30	Hoạt động trang trí ở trường tiểu học	SP622015		L			M	M			L	M
I.3	<i>Khối kiến thức tự chọn 2 (chọn 1 trong 3 học phần)</i>											

31	Thiết kế và tổ chức trò chơi vận động cho học sinh tiểu học	SP622016	L	M		M	M	M			M	M
32	Nhảy hiện đại	SP622017		M	M	L	M	M			M	M
33	Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ	SP622018		M	M	M	M	M	M		M	M
II	Khối kiến thức chuyên ngành											
II.1	Khối kiến thức bắt buộc											
34	Nhập môn Xác suất - Thống kê	SP622019	M	H	H	M	M	M	M		L	M
35	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 1	SP622020	L	H	L		L	M			M	L
36	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 2	SP622021	L	H	L		L	M			M	L
37	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 3	SP622022	L	H			L	M			M	L
38	Tiếng Việt 1	SP622023		M	L	L	L	M	L	L	M	L
39	Tiếng Việt 2	SP622024		M	L	L	L	M	L	L	M	L
40	Tiếng Việt 3	SP622025		M	L	L		M				M
41	Văn học	SP622026		M	L	L	L	M			L	M
42	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	SP622027	M	H	H	H	H	M	M		M	M
43	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	SP622028	M	H	H	H	H	M	M		M	M
44	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	SP622029	M	H	H	H	H	M	M	L	M	M
45	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	SP622030	M	H	H	H	H	M	M	L	M	M

46	Thực hành giải Toán ở tiểu học	SP622031	M	H			M	M	M	L	L	M
47	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	SP622032	M	M	M	M	M	M	M		M	M
48	Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	SP622033	M	M	M	M	M	M	M		M	M
49	Giáo dục Âm nhạc ở tiểu học	SP622034		M	L	M	M	L			M	M
50	Giáo dục Mỹ thuật ở tiểu học	SP622035		M	M	L	L	L			L	L
51	Giáo dục sức khỏe và thể chất ở trường tiểu học	SP622036		M	M	M	M	M			M	M
52	Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức ở tiểu học	SP622037	M	M	M	M	M	M	M		H	H
53	Công tác chủ nhiệm lớp và phụ trách Chi đội ở tiểu học	SP622038	M	L	M	M	L	M	M	M	M	M
II.2	<i>Khối kiến thức tự chọn 1 (Chọn 2 trong 6 học phần)</i>											
54	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học	SP622039	M	H	H	H	H	M	M		M	M
55	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	SP622040	M	H	H	H	H	M	M		M	M
56	Dạy học môn Tiếng Việt bậc tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới	SP622041	M	H	H	H	H	M	M		M	M
57	Phát triển năng lực tư duy Toán học cho học sinh tiểu học	SP622042	M	H			M	M	M	L	M	M
58	Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng tiếng Anh	SP622043		H	M	M	M	M		H	L	M
59	Dạy học Toán ở tiểu học thông qua hoạt động trải nghiệm	SP622044	M	M	M	H	M	M	M	L	M	M
II.3	<i>Khối kiến thức tự chọn 2 (Chọn 1 trong 5 học phần)</i>											
60	Dạy học phát triển năng lực các môn về Tự nhiên và Xã hội	SP622045	M	M	M	M	M	M	M		M	M

61	Dạy học Lịch sử và Địa lí địa phương ở tiểu học	SP622046	M	M	M	M	M	M	M			M	M
62	Giáo dục kĩ năng sống trong nhà trường tiểu học	SP622048	M	M	M	M	M	M				M	M
63	Phòng chống xâm hại cho học sinh tiểu học	SP622049	M	M	M	M	M	M				M	M
III	<i>Thực tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm</i>												
64	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	SP622050		M	H	M	M	M	M			L	M
65	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	SP622051	M	H	H	H	H	M	M			M	M
66	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3	SP622052	M	M	M	M	M	M	M			M	M
67	Thực tập Sư phạm I	SP622053	M	M	M	M	M	M	M			M	M
68	Thực tập Sư phạm II	SP622054	H	H	H	H	H	H	H			H	H
IV	<i>Khoá luận hoặc học phần tương đương</i>												
IV.1	<i>Khoá luận</i>												
IV.2	<i>Học phần thay thế khoá luận</i>												
69	Thực hành rèn luyện và phát triển một số kĩ năng dạy học Toán cho giáo viên tiểu học	SP622055	M	H	M	M	M	M	M	L		M	M
70	Phát triển năng lực thiết kế và hướng dẫn giải bài tập Tiếng Việt ở tiểu học	SP622056	M	H	H	H	H	M	M			M	M
71	Tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học các môn học về Tự nhiên và Xã hội	SP622057	M	M	H	M	L	M	M			M	M
V	KIẾN THỨC, KĨ NĂNG BỔ TRỢ												

	Viết chữ đẹp; Đọc diễn cảm, thuyết trình, Hùng biện; Cắm hoa; Pha chế; Vẽ; Hùng biện; Bơi; Nhảy; Dẫn chương trình										
	Tổng khối lượng toàn khoá										

Ghi chú: H (Cao), M (Trung bình), L (Thấp)

2.4. Kế hoạch giảng dạy

Bảng 2.5. Kế hoạch giảng dạy chương trình

TT	KHỐI Tên học phần	Mã HP	Số T C	Loại TC		Số tiết	Học kỳ			
				L T	T H		Họ c kỳ	Điều kiện tiền quyết	Học trước	Song hàn h
1	Tiếng Anh 1	NN6021 31	2	0	2	60	1			
2	Tin học ứng dụng	IT60100 1	3	2	1	60	1			
3	Giáo dục thể chất 1	CB60102 2	1*		1*	30*	1			
IV	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	CB60102 4	8*			165 *	1			
4	Tâm lí học đại cương	SP62000 1	2	2	0	30	1			
5	Giáo dục học đại cương	SP62000 2	2	2	0	30	1			
6	Tiếng Việt thực hành	SP62200 9	2	1	1	45	1			
7	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 1	SP62202 0	2	1	1	45	1			
8	Tiếng Việt 1	SP62202 3	2	1	1	45	1			

9	Pháp luật đại cương	CB60100 7	3	3	0	45	2			HP2 5
10	Tiếng Anh 2	NN6021 32	2	0	2	60	2		HP1	
11	Giáo dục thể chất 2	CB60102 3	2*		2*	60*	2		HP7	
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VH6020 05	2	2	0	30	2			
13	Lịch sử văn minh thế giới	SP60100 1	2	2	0	30	2			
14	Soạn thảo văn bản	SP60103 3	2	1	1	45	2		HP36	
15	Tâm lý học tiểu học	SP62200 3	3	3	0	45	2		HP39	
16	Giáo dục học tiểu học	SP62200 5	2	1	1	45	2			
17	Cơ sở Tự nhiên và Xã hội	SP62201 2	2	1	1	45	2			
18	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 2	SP62202 1	2	1	1	45	2			
19	Tiếng Việt 2	SP62202 4	2	1	1	45	2		HP1,2	
20	Triết học Mác - Lênin	CB60100 1	3	3	0	45	3		HP8	
21	Tiếng Anh 3	NN6021 33	2	0	2	60	3		HP20	
22	Nghiên cứu khoa học trong giáo dục phổ thông	SP62206 1	2	1	1	45	3			
23	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 3	SP62202 2	2	1	1	45	3		HP36,3 7	
24	Tiếng Việt 3	SP62202 5	2	1	1	45	3		HP39, 40	
25	Văn học	SP62202 6	3	2	1	60	3		HP25,	

26	Thực hành giải Toán ở tiểu học	SP622031	2	1	1	45	3			
27	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CB601002	2	2	0	30	4			
28	Tiếng Anh 4	NN602134	2	0	2	60	4			
29	Giáo dục Stem ở tiểu học	SP622013	2	1	1	45	4		HP19	
30	Nhập môn Xác suất - Thống kê	SP622019	2	1	1	45	4		HP43	
31	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	SP622027	3	2	1	60	4		HP36,	
32	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	SP622029	3	2	1	60	4		HP1,2,	
33	Công tác chủ nhiệm lớp và phụ trách Chi đội ở tiểu học	SP622038	2	1	1	45	4		HP1,2,	
34	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CB601003	2	2	0	30	5		HP20, 21	
35	<i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2</i>	<i>SP622028</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>60</i>	<i>5</i>		HP20, 21	
36	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	SP622030	3	2	1	60	5			
37	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	SP622032	3	2	1	60	5		HP20,	
38	Giáo dục Âm nhạc ở tiểu học	SP622034	3	2	1	60	5			
39	Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức ở tiểu học	SP622037	2	1	1	45	5			
40	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	SP622050	1	0	1	30	5			
41	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CB601004	2	2	0	30	6			
42	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo	SP622010	2	2	0	30	6		HP28	

43	Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	SP622011	2	1	1	45	6			
44	Hoạt động trang trí ở trường tiểu học	SP622015	2	1	1	45	6			
45	Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	SP622033	3	2	1	60	6		HP39,	
46	Giáo dục Mỹ thuật ở tiểu học	SP622035	3	2	1	60	6		HP39,	
47	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	SP622051	1	0	1	30	6			
48	Thực tập Sư phạm I	SP622053	2	0	2	60	6			
49	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CB601005	2	2	0	30	7			
50	Giáo dục hòa nhập ở trường tiểu học	SP622006	2	1	1	45	7			
51	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	SP622014	2	1	1	45	7			
52	Thiết kế và tổ chức trò chơi vận động cho học sinh tiểu học	SP622016	2	1	1	45	7			
53	Nhảy hiện đại	SP622017	2	1	1	45	7			
54	Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ	SP622018	2	1	1	45	7			
55	Giáo dục sức khỏe và thể chất ở trường tiểu học	SP622036	2	1	1	45	7			
56	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học	SP622039	2	1	1	45	7			
57	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở Tiểu học	SP622040	2	1	1	45	7			
58	Dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới	SP622041	2	1	1	45	7			

59	Phát triển năng lực tư duy Toán học cho học sinh tiểu học	SP62204 2	2	1	1	45	7			
60	Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng tiếng Anh	SP62204 3	2	1	1	45	7			
61	Dạy học Toán ở tiểu học thông qua hoạt động trải nghiệm	SP62204 4	2	1	1	45	7			
62	Dạy học phát triển năng lực các môn về Tự nhiên và Xã hội	SP62204 5	2	1	1	45	7			
63	Dạy học Lịch sử và Địa lí địa phương ở tiểu học	SP62204 6	2	1	1	45	7			
64	Giáo dục kĩ năng sống trong nhà trường tiểu học	SP62204 8	2	1	1	45	7			
65	Phòng chống xâm hại cho học sinh tiểu học	SP62204 9	2	1	1	45	7			
66	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3	SP62205 2	1	0	1	30	7			
67	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	SP62200 7	2	1	1	45	8			
68	Thực tập Sư phạm II	SP62205 4	4	0	4	120	8			
IV	<i>Khóa luận hoặc học phần tương đương</i>		8	0	8	165	8			
IV.1	<i>Khóa luận</i>		8			165	8		HP36,	
IV.2	<i>Học phần thay thế khóa luận</i>		8				8		HP39,	
69	Thực hành rèn luyện và phát triển một số kĩ năng dạy học Toán cho giáo viên tiểu học	SP62205 5	3	2	1	60	8		HP28,	
70	Phát triển năng lực thiết kế và hướng dẫn giải bài tập Tiếng Việt ở tiểu học	SP62205 6	3	2	1	60	8			

71	Tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học các môn học về Tự nhiên và Xã hội	SP62205 7	2	1	1	45	8			
V	KIẾN THỨC, KĨ NĂNG BỒ TRỢ									
72	Viết chữ đẹp; Đọc diễn cảm, thuyết trình, Hùng biện; Cắm hoa; Pha chế; Vẽ; Hùng biện; Bơi; Nhảy; Dẫn chương trình									

2.5. Mô tả các học phần

Bảng 2.6. Mô tả vắn tắt nội dung từng học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
1	CB601001	Triết học Mác - Lênin	Học phần cung cấp kiến thức về triết học, vai trò của triết học trong đời sống xã hội; trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng để nghiên cứu sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên; các quy luật vận động của xã hội; con người và bản chất con người.
2	CB601002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin. Cung cấp những nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác-Lênin về: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3	CB601003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các vấn đề về dân chủ, liên minh giai cấp, tầng lớp, vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức đã học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước.
4	CB601005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần cung cấp cho người học những tri thức có tính hệ thống về sự ra đời của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975) và lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định những thành tựu, kinh nghiệm, bài học của cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận

			dụng kiến thức đã học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước.
5	CB601004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. Từ đó, từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành.
6	CB601007	Pháp luật đại cương	Học phần Pháp luật đại cương gồm 9 chương; chương 1, 2 đề cập những vấn đề lý luận chung về Nhà nước và pháp luật; các chương còn lại nghiên cứu nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật Hiến pháp, Hành chính, Dân sự, Lao động, Hình sự, Hôn nhân và gia đình, luật Phòng chống tham nhũng.
7.	NN629035	Tiếng Anh 1	Học phần trang bị cho sinh viên các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể như tự giới thiệu bản thân và người khác; trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè; giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.
8	NN629036	Tiếng Anh 2	Học phần trang bị cho sinh viên các cấu trúc quen thuộc thường nhật; từ vựng cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp với những chủ đề quen thuộc như giới thiệu bản thân và người khác; trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè; giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói tương đối chậm chậm và rõ ràng.
9	NN629037	Tiếng Anh 3	Học phần Tiếng Anh 3 tiếp tục trang bị cho người học kiến thức và phát triển kỹ năng ở trình độ tiền trung cấp. Kết thúc học phần, người học có kiến thức về cách diễn đạt các thông tin cá nhân và nhu cầu cụ thể; có vốn từ thuộc các tình huống quen thuộc cụ thể; dùng được các cách diễn đạt, cấu trúc câu cố định, phương tiện liên kết câu đơn giản; nắm được kiến thức cơ bản về và có thể phát âm tương đối rõ các âm trong hệ thống âm vị tiếng Anh; phát âm đúng trọng âm trong các từ đa âm tiết được giới thiệu trong chương trình học.
10	NN629038	Tiếng Anh 4	Học phần Tiếng Anh 3 tiếp tục trang bị cho người học kiến thức và phát triển kỹ năng ở trình độ tiền trung cấp. Kết thúc học phần, người học có kiến thức về cách diễn đạt các thông tin cá nhân và nhu cầu cụ thể; có vốn từ thuộc các tình huống quen thuộc cụ thể; dùng được các cách diễn đạt, cấu trúc câu cố định, phương tiện liên kết câu đơn giản; nắm được kiến thức cơ bản về và có thể phát âm tương đối rõ các âm trong hệ thống âm vị tiếng Anh; phát âm đúng trọng âm trong các từ đa âm tiết được giới thiệu trong chương trình học.
11	IT601001	Tin học ứng dụng	Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin (CNTT), tập trung vào hệ điều hành, các phần mềm tin học văn phòng thông dụng (soạn thảo văn bản, bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu). Học phần sẽ cung cấp các kiến thức về thao tác cơ bản và một số kỹ thuật nâng cao của phần mềm tin học văn phòng thông dụng. Ngoài ra, học phần cũng trang bị một số kiến thức về Internet, cách sử dụng trình duyệt Web để tìm kiếm thông tin và liên lạc qua thư điện tử. Bên cạnh đó, học phần này cũng giới thiệu và rèn luyện kỹ năng ứng

			dụng CNTT trong hoạt động nghề nghiệp phù hợp ngành đào tạo của sinh viên. Từ đó, sinh viên có khả năng sử dụng máy tính phục vụ việc học tập, nghiên cứu và những công việc cần ứng dụng CNTT trong nghề nghiệp sau này.
12	CB601022	Giáo dục thể chất 1 Điền kinh - thể dục	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lý và kỹ thuật, chiến thuật cơ bản về các bài tập thể dục, kỹ thuật của các môn Điền kinh như nhảy xa, chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình.
13	CB601023	Giáo dục thể chất 2 Bóng đá, cầu lông, bóng rổ, bóng bàn, nhảy dây, đá cầu	Học phần cung cấp cho sinh viên những lợi ích, tác dụng, nguyên lý kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn bóng đá, luật bóng đá, cách tổ chức và trọng tài giải phong trào. Trình bày được nội dung cơ bản: lịch sử phát triển, tác dụng của việc luyện tập môn Cầu lông, nắm được những kỹ thuật cơ bản và luật Cầu lông. Trình bày được nội dung cơ bản: lịch sử phát triển, tác dụng của việc luyện tập môn Bóng rổ, nắm được những kỹ thuật cơ bản và luật Bóng rổ. Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về lịch sử phát triển, nguyên lý, tác dụng và các kỹ thuật cơ bản của môn bóng bàn, luật bóng bàn. Trình bày được nội dung cơ bản: lịch sử phát triển, tác dụng của việc luyện tập môn Đá cầu và nhảy dây, nắm được những kỹ thuật cơ bản và luật Đá cầu và nhảy dây.
	CB601024	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam 3 Tín chỉ	Học phần cung cấp cho sinh viên đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học và những quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc, nhận thức đúng về nguồn gốc, bản chất của chiến tranh, các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân để tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh và những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam. Sinh viên xác lập phương pháp luận trong nghiên cứu học phần, môn học giáo dục quốc phòng - an ninh, xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Nắm vững các nội dung đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam; vận dụng linh hoạt, sáng tạo kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn.
	CB601024	Công tác quốc phòng, an ninh 2 Tín chỉ	Học phần này cung cấp các kiến thức: Những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.
	CB601024	Quân sự chung	Học phần cung cấp cho sinh viên cách thức bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại, những hiểu biết cơ bản về các quân binh chủng trong Quân Đội, góp phần nâng cao nhận thức xây dựng lòng tự hào về truyền thống Quân Đội anh hùng. Làm cơ sở vận dụng

			vào trong học tập, công tác tại đơn vị đúng theo nề nếp, chế độ quy định.
	CB601024	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kỹ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc. Hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách sử dụng lựu đạn và biết cách phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao. Nắm vững và thành thạo kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.
14	VH609005	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Sau khi học xong học phần, sinh viên có những kiến thức cơ bản về văn hoá, văn hóa Việt Nam, định vị văn hóa Việt Nam, các thành tố văn hóa Việt Nam; xác định được bản sắc văn hoá Việt Nam trong sự giao thoa văn hoá với các nước trong khu vực, đặc biệt với văn hoá Trung Hoa, văn hóa phương Tây trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá.
15		Lịch sử văn minh thế giới	
16	SP601033	Soạn thảo văn bản	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các loại văn bản thường dùng trong công việc và đời sống, đặc biệt là văn bản hành chính thông dụng; giúp người học rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong soạn thảo, chỉnh sửa và trình bày văn bản, đáp ứng yêu cầu chuẩn mực về hình thức và nội dung văn bản. Qua đó, người học phát triển năng lực ngôn ngữ và kỹ năng nghề nghiệp, phục vụ hiệu quả cho học tập và công việc sau này.
17	SP622060	Tâm lý học tiểu học	Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức lý luận cơ bản về sự phát triển tâm lý học sinh Tiểu học; đặc điểm nhận thức, nhân cách của học sinh Tiểu học; những kiến thức cơ bản về tâm lý học dạy học và giáo dục Tiểu học; những vấn đề về tâm lý học nhân cách người người giáo viên Tiểu học. Qua đó học phần giúp người học biết vận dụng những kiến thức tâm lý lứa tuổi của học sinh tiểu học vào thực tiễn dạy học và giáo dục trong hoạt động nghề nghiệp sau này.
18	SP620001	Tâm lý học đại cương	Học phần cung cấp cho người học kiến thức về bản chất hiện tượng tâm lý người, hoạt động giao tiếp, sự hình thành và phát triển tâm lý, hoạt động nhận thức, tình cảm, ý chí, nhân cách, sự hình thành và phát triển nhân cách, qua đó giúp người học có khả năng nhận biết, giải thích các hiện tượng tâm lý, các quá trình nhận thức của con người
19	SP620002	Giáo dục học đại cương	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về khoa học giáo dục; lý luận về giáo dục và sự phát triển nhân cách; mục đích và nguyên lý của giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.
20	SP622005	Giáo dục học tiểu học	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về quá trình giáo dục ở tiểu học; nguyên tắc giáo dục; nhiệm vụ và nội dung giáo dục; phương pháp giáo dục; hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh Tiểu học. Thông qua những kiến thức lý luận này, người học có kỹ năng tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục phù hợp với thực tiễn giáo dục học sinh Tiểu học sau này.

21	SP622006	Giáo dục hòa nhập ở trường tiểu học	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống như: Những vấn đề chung về giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật; Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ; Dạy học hòa nhập cho trẻ khuyết tật; Phương pháp giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật, như: Giáo dục hòa nhập cho học sinh khiếm thị; Giáo dục hòa nhập cho học sinh khiếm thính; Giáo dục hòa nhập cho học sinh chậm phát triển trí tuệ ; Giáo dục hòa nhập cho học sinh rối loạn phổ tự kỷ; Giáo dục hòa nhập cho học sinh chậm rối loạn ngôn ngữ; Giáo dục hòa nhập cho học sinh rối loạn vận động; Xây dựng phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập tại cơ sở. Trên cơ sở kiến thức lý luận, người học có thể xây dựng và thực hiện được những kế hoạch giáo dục hòa nhập học sinh Tiểu học trong các nhà trường Tiểu học.
22	SP622007	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường Tiểu học	Học phần cung cấp cho người học nội dung cơ bản về một số vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm trong nhà trường Tiểu học; các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm như sinh hoạt dưới cờ, hoạt động trải nghiệm theo chủ đề, hoạt động trải nghiệm định kỳ, hoạt động sinh hoạt cuối tuần và các câu lạc bộ trong trường Tiểu học; các phương pháp và công cụ đánh giá hoạt động trải nghiệm. Qua đó, người học có thể thiết kế và tổ chức hiệu quả các hoạt động trải nghiệm cho học sinh trong nhà trường Tiểu học.
23	SP622061	Nghiên cứu khoa học trong giáo dục phổ thông	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động nghiên cứu khoa học, từ xác định vấn đề nghiên cứu, biết lựa chọn các phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp, cách xây dựng thuyết minh đề tài nghiên cứu và cách viết một báo cáo tổng hợp hoàn chỉnh. Trên cơ sở những kiến thức nghiên cứu khoa học cơ bản, người học thực hiện được hoạt động nghiên cứu những vấn đề khoa học khác nhau trong chuyên ngành đào tạo của bản thân.
24	SP622009	Tiếng Việt thực hành	Học phần Tiếng Việt thực hành thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kì 1 cho sinh viên năm thứ nhất. Tiếng Việt thực hành là học phần kiến thức cơ bản về Tiếng Việt với năm phần. Phần 1: Rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản. Phần 2: Rèn kĩ năng đọc thành tiếng. Phần 3: Rèn kĩ năng viết chữ. Phần 4: Rèn kĩ năng viết văn bản. Phần 5: Rèn các kĩ năng nghe – nói. Những kiến thức này là cơ sở giúp sinh viên cảm thụ tốt văn học, viết văn tốt hơn và tạo điều kiện dạy tốt môn Tiếng Việt ở tiểu học sau này.
25	SP622013	Giáo dục Stem ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quá trình tổ chức hoạt động giáo dục Stem cho học sinh trong trường Tiểu học.
26	SP622014	Đánh giá trong giáo dục	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận kiểm tra, đánh giá trong giáo dục ở tiểu học; các công cụ kiểm tra, đánh giá; xử lý và phản hồi kết quả kiểm tra, đánh giá. Qua đó người học có thể xây dựng được các bộ công cụ đánh giá và vận dụng trong thực tiễn dạy học và giáo dục học sinh tiểu học sau này.
27	SP622012	Cơ sở Tự nhiên và Xã hội	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về sinh học, vật lí, hóa học, địa lí, lịch sử. Từ đó làm cơ sở cho người học có thể dạy tốt các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học.

28	SP622010	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục - Đào tạo	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lí hành chính nhà nước, những qui định đối với công chức, viên chức; Đồng thời học phần còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về một số các loại văn bản luật và dưới luật như Luật Giáo dục, điều lệ trường Tiểu học, quy chế trường chuẩn Quốc gia bậc học tiểu học, quy chế kiểm tra đánh giá học sinh Tiểu học, chuẩn chức danh nghề nghiệp của giáo viên Tiểu học; quy chế thanh tra toàn diện cơ sở giáo dục và thanh tra hoạt động sư phạm nhà giáo. Trên cơ sở những kiến thức lý luận được học, người học có kỹ năng xây dựng những kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với những quy định quy phạm pháp luật về ngành Giáo dục Đào tạo trong thực tiễn sau này với vai trò là giáo viên Tiểu học
29	SP622011	Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giao tiếp và giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học, từ đó người học vận dụng để tổ chức hoặc giải quyết có hiệu quả các tình huống giao tiếp với học sinh tiểu học và các đối tượng khác trong công tác giáo dục.
30	SP622015	Hoạt động trang trí ở trường tiểu học	Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về trang trí, các đặc điểm đặc trưng và phương pháp trang trí trong không gian lớp học, trường tiểu học. Thông qua các bài tập thực hành trang trí lớp học, trường tiểu học để rèn luyện thành kỹ năng trang trí ở mức độ cơ bản. Người học có năng lực thẩm mỹ về trang trí trong lớp học, không gian sinh hoạt của học sinh trường tiểu học, biết vận dụng trang trí ở trường tiểu học và trong cuộc sống thực tiễn.
31	SP622016	Thiết kế và tổ chức trò chơi vận động cho học sinh tiểu học	Học phần trang bị cho sinh viên các nội dung cơ bản của trò chơi vận động như: nguồn gốc trò chơi, phân loại trò chơi, một số đặc điểm của trò chơi dành cho học sinh tiểu học, phương pháp tổ chức giảng dạy trò chơi cho học sinh trong các hoạt động giáo dục và thể dục thể thao ở trường Tiểu học. Qua đó giúp người học có khả năng thiết kế, tổ chức trò chơi vận động phù hợp với đặc trưng lứa tuổi học sinh trong nhà trường tiểu học.
32	SP622017	Nhảy hiện đại	Học phần Nhảy hiện đại cơ bản cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về một số thể loại nhảy hiện đại phổ biến như jazz, hip-hop, contemporary, street dance,... Nội dung học phần bao gồm tìm hiểu lịch sử hình thành, đặc trưng phong cách, kỹ thuật căn bản và phương pháp luyện tập của từng thể loại. Thông qua các hoạt động thực hành, người học được rèn luyện kỹ năng vận động, khả năng cảm nhạc, biểu cảm cơ thể và kỹ năng trình diễn cá nhân hoặc theo nhóm. Ngoài việc thực hiện các bài nhảy mẫu, học phần còn tạo điều kiện để người học phát triển khả năng sáng tạo trong biên đạo, xây dựng và trình diễn các bài nhảy ngắn mang tính cá nhân hoặc nhóm, từ đó nâng cao tư duy nghệ thuật và khả năng làm việc tập thể. Học phần được thiết kế phù hợp với người mới bắt đầu, không yêu cầu nền tảng vũ đạo trước đó, và hướng đến việc hình thành sự tự tin, tinh thần kỷ luật, thẩm mỹ nghệ thuật và niềm yêu thích đối với lĩnh vực nhảy múa hiện đại.
32	SP622018	Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ	Học phần Thực hành ca khúc thiếu nhi trên đàn Organ tập trung vào việc luyện tập và biểu diễn các bài hát dành cho thiếu nhi bằng đàn Organ. Sinh viên sẽ được hướng dẫn cách chọn tiết tấu,

			sử dụng hợp âm phù hợp và phát triển kỹ năng đệm hát sao cho sinh động, đúng nhịp và dễ tiếp cận với trẻ em. Môn học góp phần rèn luyện khả năng cảm thụ âm nhạc, kỹ năng sư phạm và năng lực trình bày ca khúc một cách linh hoạt, sáng tạo trong môi trường giáo dục âm nhạc Tiểu học.
34	SP622019	Nhập môn Xác suất - Thống kê	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng gồm: Biến cố ngẫu nhiên, xác suất và các công thức tính xác suất, biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất thường gặp, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết, các yếu tố thống kê trong môn toán ở tiểu học.
35	SP622020	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 1	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về tập hợp, logic, quan hệ, ánh xạ, suy luận, chứng minh và mối liên hệ của các kiến thức này với kiến thức toán tiểu học.
36	SP622021	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 2	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về cấu trúc đại số; kiến thức về tập hợp số tự nhiên; tập hợp số hữu tỉ và tập hợp số thực. Đây là các kiến thức nền tảng của toán tiểu học.
37	SP622022	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học 3	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về đại số, hình học làm nền tảng cho kiến thức Toán ở Tiểu học.
38	SP622023	Tiếng Việt 1	Học phần Tiếng Việt 1 gồm 3 chương. Chương 1 cung cấp cho người học những kiến thức về nguồn gốc, bản chất của ngôn ngữ nói chung. Chương 2 cung cấp những kiến thức chuyên sâu về ngữ âm tiếng Việt. Chương 3 cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu tạo, đặc điểm từ tiếng Việt, các bình diện nghĩa của từ.
39	SP622024	Tiếng Việt 2	Học phần Tiếng Việt 2 gồm hai chương: Chương 1 cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt trên các bình diện: từ loại, cụm từ, câu. Chương 2 khái quát về bộ môn phong cách học và 6 phong cách chức năng ngôn ngữ. Các nội dung đều có các hoạt động thực hành tương ứng.
40	SP622025	Tiếng Việt 3	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về Lý thuyết hội thoại, Từ Hán Việt và Câu trong văn bản tiếng Việt. Những kiến thức học phần này không chỉ giúp cho sinh viên học tốt học phần Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1, 2 và học phần Chuyên đề Dạy học Tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực của người học mà còn giúp các em giảng dạy tốt môn Tiếng Việt ở nhà trường tiểu học sau này.
41	SP622026	Văn học	Sau khi học xong học phần, người học (NH) có được kiến thức cơ bản về lý luận văn học (LLVH), văn học dân gian (VHDG) Việt Nam, văn học thiếu nhi (VHTN) Việt Nam và VHTN nước ngoài; có năng lực tiếp nhận văn học; tích hợp, hỗ trợ phù hợp các hoạt động giảng dạy Tiếng Việt ở tiểu học.
42	SP622027	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết về những vấn đề chung của phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học (Đối tượng, nhiệm vụ, các cơ sở khoa học của phương pháp dạy học tiếng Việt; Những điểm cần lưu ý khi dạy học Tiếng Việt ở tiểu học; Môn học Tiếng Việt ở trường tiểu học; Các nguyên tắc, phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học...) và phương pháp dạy học học văn, tập viết, chính tả cụ thể. Qua đó, giúp người học vận dụng được những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học vào trong học tập và nghiên cứu lĩnh vực lý luận cũng như phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

43	SP622028	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lí thuyết về dạy học Tiếng Việt tiểu học (tập đọc, kể chuyện, luyện từ và câu, tập làm văn). Từ đó, người học vận dụng những phương pháp, kĩ thuật dạy học theo quan điểm dạy học mới vào thiết kế kế hoạch bài học, tổ chức dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học theo các kĩ năng: đọc, viết, nghe, nói.
44	SP622029	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	Học phần Phương pháp dạy học môn Toán ở Tiểu học 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy sau khi sinh viên đã có kiến thức về lí thuyết tập hợp và logic Toán, các tập hợp số. Học phần cung cấp cho người học kiến thức bao quát về vị trí, vai trò, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, cách thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá môn Toán ở Tiểu học. Thông qua nghiên cứu, nghe giảng, thảo luận, làm bài tập cá nhân, theo nhóm, thực hành, rút kinh nghiệm, học phần giúp người học hình thành, củng cố, phát triển kỹ năng dạy học Toán ở Tiểu học.
45	SP622030	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	Học phần này trình bày những vấn đề chung về phương pháp dạy học các nội dung cụ thể theo các mạch kiến thức trong chương trình môn Toán ở Tiểu học. Thông qua nghiên cứu, nghe giảng, thảo luận, làm bài tập cá nhân, theo nhóm, thực hành, rút kinh nghiệm, học phần giúp người học hình thành, củng cố, phát triển kỹ năng dạy học các nội dung cụ thể trong chương trình môn Toán ở Tiểu học.
46	SP622031	Thực hành giải toán ở tiểu học	Học phần này cung cấp cho người học một hệ thống các phương pháp giải toán tiểu học, phân loại được các dạng toán thường gặp ở tiểu học; trình bày, phân tích được các phương pháp thường dùng để giải toán ở tiểu học. Giúp người học có kĩ năng vận dụng các bước giải toán trong dạy giải toán ở tiểu học; ham thích học tập và nghiên cứu toán tiểu học; thường xuyên rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức học tập nâng cao tay nghề, nâng cao năng lực bản thân; phát triển khả năng phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát hóa, khả năng diễn đạt, trình bày.
47	SP622032	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kĩ năng cơ bản về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung; phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; kiểm tra, đánh giá các môn học về Tự nhiên và Xã hội; hướng dẫn lập kế hoạch bài học và tập giảng bộ môn theo nội dung các chủ đề trong chương trình Tiểu học. Từ đó giúp người học có khả năng lập kế hoạch dạy học và tiến hành dạy học các môn học về Tự nhiên và Xã hội theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng dạy học.
48	SP622033	Công nghệ và phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	Học phần Công nghệ và phương pháp dạy học công nghệ ở Tiểu học gồm có 2 phần. Phần 1 cung cấp cho người học các kiến thức về Công nghệ; cấu trúc, nguyên tắc xây dựng chương trình. Phần 2, cung cấp cho người học các phương pháp, kĩ thuật dạy học để xây dựng nội dung, lập kế hoạch dạy học phù hợp với môn học. Qua đó, người học hình thành được các kĩ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học trong chương trình môn Công nghệ ở tiểu học.
49	SP622034	Giáo dục Âm nhạc ở tiểu học	Người học có kiến thức và kĩ năng cơ bản về nhạc lí phổ thông, đọc xướng âm điệu thức trưởng, điệu thức thứ và đọc xướng âm phạm vi đến 1 dấu hóa; Có kĩ năng thiết kế tiết học âm nhạc, tổ

			chức thực hiện các hoạt động giáo dục âm nhạc chủ động, linh hoạt, sáng tạo.
50	SP622035	Giáo dục Mỹ thuật ở tiểu học	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về mỹ thuật, những đặc điểm đặc trưng của các thể loại tạo hình và mối liên hệ của nó trong cuộc sống, phương pháp thực hành các bài tập mỹ thuật. Thông qua các bài tập rèn kỹ năng thực hành sáng tạo của từng thể loại mỹ thuật ở mức độ đơn giản, hình thành cảm thụ thẩm mỹ gắn với đời sống. Giới thiệu nội dung, chương trình và phương pháp thực hành các bài tập mỹ thuật tiểu học.
51	SP622036	Giáo dục sức khỏe và thể chất ở trường tiểu học	Học phần gồm 3 chương; chương 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về giáo dục thể chất và giáo dục sức khỏe cho học sinh tiểu học; chương 2 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nội dung các bài tập cho học sinh tiểu học; chương 3 trang bị cho sinh viên những nguyên tắc, phương pháp và hướng dẫn SV cách tổ chức các hoạt động giáo dục thể chất và giáo dục sức khỏe cho học sinh tiểu học thông qua các hoạt động (hoạt động học, hoạt động lao động, hoạt động tham quan, hoạt động lễ hội, hoạt động giao lưu, hoạt động vui chơi,...). Qua đó, giúp sinh viên có kỹ năng thiết kế, tổ chức, đánh giá và điều chỉnh các hoạt động giáo dục thể chất và giáo dục sức khỏe cho học sinh tiểu học tại các trường tiểu học.
52	SP622037	Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức ở tiểu học	Học phần Đạo đức và phương pháp giáo dục đạo đức cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về các vấn đề cơ bản của đạo đức học, vấn đề giáo dục đạo đức trong giai đoạn hiện nay, vị trí, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học. Qua đó, giúp người học vận dụng được các tri thức đã có vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục đạo đức và dạy học môn Đạo đức cho học sinh Tiểu học.
53	SP622038	Công tác chủ nhiệm lớp và phụ trách Chi đội ở tiểu học	Học phần cung cấp người học những kiến thức cơ bản về Công tác chủ nhiệm lớp và Công tác phụ trách Chi Đội và Sao nhi đồng ở trường Tiểu học. Trên cơ sở những kiến thức lý luận được học, người học có kỹ năng tổ chức các hoạt động chủ nhiệm lớp, công tác Đội và Sao nhi đồng trong nhà trường Tiểu học như tổ chức hoạt động Đội, sinh hoạt Đội, sinh hoạt Sao nhi đồng, tổ chức các hội thi, trò chơi cho thiếu nhi, hoạt động hội trại cho thiếu niên nhi đồng.
54	SP622039	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học	Học phần Bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kì 7 cho sinh viên năm thứ tư. Đây là học phần phương pháp dạy học Tiếng Việt chuyên sâu với 3 nội dung chính: 1. Khái quát về bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học; 2. Bồi dưỡng hứng thú học tập và vốn sống cho học sinh năng khiếu; 3. Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tiếng Việt cho học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt. Những kiến thức này là cơ sở giúp sinh viên có khả năng thiết kế, hướng dẫn và bồi dưỡng học sinh năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học sau này.
55	SP622040	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	Sau khi học xong học phần, người học có được những kiến thức chuyên môn về dạy học phát triển năng lực (PTNL) môn Ngữ văn nói chung, môn Tiếng Việt ở tiểu học nói riêng; có khả năng vận dụng những phương pháp dạy học (PPDH), kỹ thuật dạy học

			PTNL vào thiết kế kế hoạch dạy học, thiết kế công cụ kiểm tra, đánh giá và tổ chức dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học.
56	SP622041	Dạy học môn Tiếng Việt bậc tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới	Sau khi học xong học phần, người học có được những kiến thức chuyên môn về Chương trình môn tiếng Việt bậc tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông mới; có khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng của môn học vào thiết kế kế hoạch dạy học, thiết kế công cụ kiểm tra, đánh giá và tổ chức dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học.
57	SP622042	Phát triển năng lực tư duy Toán học cho học sinh tiểu học	Học phần này giúp cho người học có kiến thức về cơ sở lý luận chung về việc phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở trường tiểu học; rèn luyện và phát triển năng lực vận dụng hai dạng suy luận quy nạp và suy diễn vào việc giải toán, khai thác bài toán, sáng tạo toán học; nâng cao khả năng hệ thống hóa và khái quát hóa toán học.
58	SP622043	Dạy học môn Toán ở Tiểu học bằng tiếng Anh	Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng, cấu trúc cũng như phương pháp soạn giáo án, phương pháp dạy học môn toán bằng tiếng Anh cách mạch kiến thức Toán học ở tiểu học là: Số học, Hình học, Đại lượng, Thống kê, Giải toán.
59	SP622044	Dạy học Toán ở tiểu học thông qua hoạt động trải nghiệm	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng về thiết kế hoạt động dạy học các nội dung Toán tiểu học thông qua hoạt động trải nghiệm.
60	SP622045	Dạy học phát triển năng lực các môn về Tự nhiên và Xã hội	Học phần trang bị cho người học kiến thức về dạy học phát triển năng lực các môn Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học. Sau học phần, người học có thể xác định yêu cầu cần đạt về năng lực, lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp, xây dựng kế hoạch bài học và thiết kế công cụ đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh tiểu học trong dạy học các môn Tự nhiên – Xã hội.
61	SP622046	Dạy học Lịch sử và Địa lí địa phương ở tiểu học	Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về lịch sử, địa lí các tỉnh, thành phố trên đất nước Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng. Từ đó giúp người học có năng lực vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào dạy tốt môn Lịch sử và Địa lí ở bậc tiểu học.
62	SP622048	Giáo dục kỹ năng sống trong trường Tiểu học	Sau khi học xong học phần, người học có các kiến thức cơ bản về kỹ năng sống, nguyên tắc, cấu trúc, con đường giáo dục kỹ năng sống. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng để thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cụ thể cho học sinh tiểu học.
63	SP622049	Phòng chống xâm hại cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học kiến thức về một số vấn đề xâm hại trẻ em; lý luận về kỹ năng phòng chống xâm hại cho trẻ em. Qua đó người học có khả năng thiết kế và tổ chức các hoạt động phù hợp giúp cho học sinh Tiểu học có kỹ năng phòng chống xâm hại.
64	SP622050	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	Học phần Rèn luyện nghiệp vụ Sư phạm thường xuyên 1, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ, được bố trí học sau các học phần Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học 1, 2 nhằm rèn luyện cho sinh viên năng lực nghiên cứu chương trình, SGK môn Toán ở tiểu học, nắm chắc chuẩn kiến thức, kỹ năng môn toán ở lớp 1, 2, 3, 4, 5; thực hành giải các bài toán có lời văn ở lớp 1, 2, 3, 4, 5; vận dụng vào giảng dạy các nội dung trong chương trình toán tiểu học.

65	SP622051	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	Học phần Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2 là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kì 6 cho sinh viên năm thứ 3. Đây là học phần thực hành gồm 7 nội dung: thực hành dạy học học văn, thực hành dạy học tập viết, thực hành dạy học chính tả, thực hành dạy học tập đọc, thực hành dạy học luyện từ và câu, thực hành dạy học tập làm văn, thực hành dạy học kể chuyện. Những kĩ năng thực hành này là cơ sở giúp sinh viên có khả năng thiết kế và tổ chức dạy học các giờ học môn Tiếng Việt ở tiểu học sau này.
66	SP622052	Thực hành nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3	Học phần củng cố cho người học những kiến thức và kĩ năng cơ bản về yêu cầu, cách thức tổ chức giờ dạy các môn về Tự nhiên – Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học. Qua đó, người học không chỉ chắc chắn về kiến thức mà còn vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ; chủ động, tự tin; biết vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã học vào các hoạt động giảng dạy, giáo dục các môn về Tự nhiên – Xã hội ở bậc tiểu học sau này.
67	SP622053	Thực tập Sư phạm 1	Học phần Thực tập 1 người học được tìm hiểu, làm quen với môi trường dạy học thực tế ở các trường phổ thông. Thông qua các hoạt động tìm hiểu thực tế giáo dục ở địa phương (kiến tập - quan sát các hoạt động giáo dục của giáo viên phổ thông; nghiên cứu khoa học giáo dục; thực tập dạy một số tiết và điều khiển một số hoạt động sinh hoạt tập thể hoặc hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học...), người học phát triển năng lực quan sát, biết cách vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn giảng dạy tại các nhà trường phổ thông.
68	SP622054	Thực tập Sư phạm 2	Học phần trang bị cho người học những kiến thức, kĩ năng dạy học thực tế tại các trường phổ thông. Thông qua các hoạt động thực tập dạy học và giáo dục ở tiểu học (lập kế hoạch thực tập dạy học và giáo dục; tổ chức tìm hiểu thực tế giáo dục; chuẩn bị bài dạy, thiết kế các hoạt động giáo dục; dự giờ, quan sát và tham gia vào các hoạt động giáo dục do giáo viên thực hiện; rút kinh nghiệm giờ dạy và các hoạt động giáo dục...) người học hình thành những kỹ năng chuẩn mực của người giáo viên tiểu học; biết cách vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào các công việc thực tiễn, hình thành ý thức, thái độ làm việc phù hợp với môi trường làm việc ở các cơ sở giáo dục phổ thông.
69	SP622055	Thực hành rèn luyện và phát triển một số kĩ năng dạy học Toán cho giáo viên tiểu học	Học phần này giúp người học có kiến thức về chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học; biết vận dụng có hiệu quả các PPDH để thiết kế kế hoạch bài học và tổ chức thực hành dạy các nội dung Toán học cụ thể trong chương trình Tiểu học; có ý thức tự tìm hiểu, nghiên cứu và vận dụng các PPDH để dạy tốt các nội dung trong môn Toán ở Tiểu học; có ý thức rèn luyện tác phong, chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực bản thân; vận dụng các kết quả đã học vào việc giải quyết các tình huống thực tế trong quá trình dạy học môn Toán ở tiểu học.
70	SP622056	Phát triển năng lực thiết kế và hướng dẫn giải bài tập Tiếng Việt ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học những căn cứ để xây dựng và hướng dẫn giải bài tập tiếng Việt; cách xây dựng và hướng dẫn giải các bài tập về tri thức tiếng Việt; cách xây dựng và hướng dẫn giải các bài tập tiếp nhận lời nói; cách thức xây dựng và hướng dẫn giải các bài tập tạo lập lời nói (xây dựng và hướng dẫn giải các bài tập đọc – hiểu; xây dựng và hướng dẫn giải các bài tập viết; xây dựng và hướng dẫn giải các bài tập nghe – nói).

			Qua đó giúp người học thiết kế được các bài tập tiếng Việt đúng chương trình, phù hợp để đánh giá kết quả và quá trình học tập của học sinh theo chương trình; xây dựng được đáp án cho các bài tập; hướng dẫn học sinh làm được các bài tập, rút ra những kết luận cần thiết sau khi làm bài tập và có thể vận dụng trong thực tiễn.
71	SP622057	Tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học các môn học về Tự nhiên và xã hội	Học phần Tích hợp giáo dục môi trường trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, vai trò của các môn học về tự nhiên và xã hội trong giáo dục môi trường cho học sinh Tiểu học; tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội; phương pháp giáo dục môi trường trong dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội. Từ đó, giúp người học tích cực và chủ động tích hợp nội dung giáo dục môi trường vào bài dạy các môn học về Tự nhiên và Xã hội.